

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2024/DS-ST**
Ngày: 29/02/2024.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đạo.

Ông Nguyễn Thanh Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quốc Duy - Thư ký Tòa án.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST – DS ngày 02 tháng 01 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 02/02/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty S.

Trụ sở chính: Số 269C1, P 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T – Chức danh: Giám đốc

*** Bị đơn:** Ông Đ, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

ĐKTT: k 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hiện ở: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà D, sinh năm 1957 (Vắng mặt).

ĐKTT và sinh sống tại: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2023 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty S, đại diện là ông Phạm Lê Bảo Trọng trình bày:*

Vào năm 2014, ông Đ và bà D có mua thức ăn và thuốc tôm của công ty. Đến ngày 19/12/2014 hai bên kết nợ lại, phía bị đơn còn nợ lại 119.842.500 đồng, công ty đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không trả.

Do đó nay công ty khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà D liên đới trả số nợ 119.842.500 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 19/12/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83% mỗi tháng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đ đã được tổng đạt các Văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng ông không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không thu thập được lời khai của ông Đ.*

** Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 07/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị Dũng trình bày:*

Bà thừa nhận bà và ông Đ là vợ chồng trước đây có mua thức ăn và thuốc tôm của công ty. Đến ngày 19/12/2014 hai bên kết nợ lại, phía vợ chồng bà còn nợ công ty số tiền là 119.842.500 đồng. Tuy nhiên do nuôi tôm thua lỗ nên đến nay chưa trả được số tiền này. Nay công ty khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà liên đới trả số nợ 119.842.500 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 19/12/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì vợ chồng bà đồng ý trả số nợ gốc, còn tiền lãi thì bà không đồng ý vì lãi quá cao và hiện cũng đang khó khăn về kinh tế.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ đã được tổng đạt các Văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng ông không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không thu thập được lời khai của ông Đ.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện Công ty S có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ, bà D đã được Tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa đúng theo quy định pháp luật pháp luật nhưng ông Đ, bà D vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và ông Đ, bà D.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 119.842.500 đồng, cơ sở chứng cứ: Sổ tay mua

bán, trong đó có trang giấy kết nợ không ghi ngày tháng có chữ ký của ông Đ. HĐXX xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bà D đều xác định được giữa nguyên đơn và bà D và chồng là ông Đ có giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc tôm với nhau vào năm 2014, đến ngày 19/12/2014, hai bên kết nợ lại thì bà D, ông Đ còn nợ Công ty số tiền là 119.842.500 đồng. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể sổ tay mua bán, trong đó có trang giấy kết nợ không ghi ngày tháng có chữ ký của ông Đ, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên. Mặc khác trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong đó có sổ tay mua bán, trong đó có trang giấy kết nợ không ghi ngày tháng có chữ ký của ông Đ nhưng phía bị đơn ông Đ không có ý kiến phản hồi về trang giấy kết nợ này cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh là vi phạm nghĩa vụ chứng minh theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem như mặc nhiên thừa nhận có nợ của nguyên đơn số tiền trên. Ông Đ, bà D là vợ chồng cùng thực hiện hợp đồng mua bán tài sản với nguyên đơn, nợ chung này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên buộc ông Đ, bà D có nghĩa vụ liên đới với nhau để trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, ông Đ và bà D, đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà D trả nợ tiền mua tài sản còn thiếu là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và được HĐXX chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Ông Đ, bà D là bên bị buộc trả tiền nên phải có nghĩa vụ đóng lãi suất cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 19/12/2014 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm (tính tròn đến ngày 19/02/2024 là 110 tháng với lãi suất là 0,83% mỗi tháng. Cụ thể: $119.842.500 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 110 \text{ tháng} = 109.416.000 \text{ đồng}$. Như vậy tổng cộng gốc và lãi ông Đ, bà D có nghĩa vụ trả cho công ty với số tiền là $119.842.500 \text{ đồng (gốc)} + 109.416.000 \text{ đồng (lãi)} = 229.258.500 \text{ đồng}$.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông Đ, bà D phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đ và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty S số tiền nợ mua tài sản là 229.258.500 (Hai trăm hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm) đồng. Trong đó tiền vốn gốc là 119.842.500 (Một trăm mười chín triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng, tiền lãi là 109.416.000 (Một trăm lẻ chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Đ và bà D phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 11.462.000 (Mười một triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.812.361 (Năm triệu tám trăm mười hai nghìn ba trăm sáu mươi một) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010448 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng